

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/DS-PT
Ngày: 20/11/2019
V/v: "Tranh chấp lỗi đi chung".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Lưỡng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tử Lưỡng
Ông Tạ Văn Vinh

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Len, Thẩm tra viên Tòa án nhân tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: Bà Bùi Thị Thúy Hằng, Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử Phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2019/TLPT-DS ngày 25 tháng 4 năm 2019 về việc "Tranh chấp lỗi đi chung".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS -ST ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2019/QĐPT- DS ngày 19 tháng 7 năm 2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 04/2019/QĐ - PT ngày 20 tháng 8 năm 2019; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án số: 03/2019/QĐ - PT ngày 20 tháng 9 năm 2019; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số: 03/2019/QĐ - PT ngày 05 tháng 11 năm 2019 và thông báo về việc mở lại phiên tòa ngày 05 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Bùi Trung K, sinh năm 1983

Trú tại: Tầng 2, Tòa nhà H 2, số 57, ngõ 66, phố N1, quận L, Thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn:

2.1. Cụ Đinh Thị K1, sinh năm 1923

Trú tại: Thôn 7, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của cụ K1: Ông Bùi Ngọc T; bà Nguyễn Thị S, anh Bùi TA là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 14/9/2018).

2.2. Ông Bùi Ngọc T, sinh năm 1952; Trú tại: số nhà 23, B8, Tập thể đại học H N, phường DV, quận CG, Thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: Ông Lê Hồng L1, luật sư thuộc Công ty Luật TNHH L V, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ: xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp: Ông T1, chức vụ Chủ tịch UBND xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

3.2. Bà Bùi Thị N2, sinh năm 1955; Trú tại: Số nhà 18, phố Đông Hồ, Phường Bích Đào, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

3.3. Ông Bùi Văn H1 (Bùi Ngọc H1), sinh năm 1946: Trú tại: Thôn 7, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

3.4. Vợ chồng anh Phạm T2, sinh năm 1969, chị Bùi U, sinh năm 1971; Trú tại: Thôn 7, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của anh T2: Chị Bùi U, sinh năm 1971; Trú tại: Thôn 7, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/11/2019)

3.5. Bà Bùi Thị H2, sinh năm 1952; Trú tại: Thôn 7, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của bà H2: Anh Bùi Trung K, sinh năm 1983;

Trú tại: Tầng 2, Tòa nhà H 2, số 57, ngõ 66, phố N1, quận L, Thành phố Hà Nội là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 07/9/2018).

3.6. Bà Bùi Thị M, sinh năm 1969; Trú tại: Thôn L Ph, xã T B, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của bà M: Anh Bùi Trung K, sinh năm 1983;

Trú tại: Tầng 2, Tòa nhà H 2, số 57, ngõ 66, phố N1, quận L, thành phố Hà Nội là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 07/9/2018).

3.7. Anh Bùi Quang Tr, sinh năm 1981; Trú tại: Nhà 5, ngách 121, ngõ 71, phố T Á, phường P X, quận B Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của anh Tr: Anh Bùi Trung K, sinh năm 1983

Trú tại: Tầng 2, Tòa nhà H 2, số 57, ngõ 66, phố N1, quận L, thành phố Hà Nội là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 07/9/2018).

3.8. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1950; Trú tại: Phố T Á, phường P X, quận B Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của bà V: Anh Bùi Trung K, sinh năm 1983

Trú tại: Tầng 2, Tòa nhà H 2, số 57, ngõ 66, phố N1, quận L, thành phố Hà Nội là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 03/8/2018)

Tại phiên tòa có mặt: Anh K, anh Tr, ông T, bà S, anh TA, bà N2, ông H1, ông L1, chị U, bà Huệ; Vắng mặt: Ông T1, anh Phạm T2, bà M, bà V.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/8/2018, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn là anh Bùi Trung K trình bày:

Gia đình anh có một thửa đất tại thôn 7, xã G, H4ện N, tỉnh Ninh Bình, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Bùi Văn H3 (đã mất) là ông nội của anh K, GCNQSDĐ số 694/QSDĐ cấp ngày 05/12/1994, vào sổ số: 422026 theo bản đồ địa chính xã G lập năm 1992 chỉnh lý năm 2004. Thửa đất của gia đình anh có 2 lối đi, một lối giáp mặt đường 479, lối đi còn lại (mặt sau) giáp với nhà cụ Bùi Văn R (hiện nay cụ Đình Thị K1 là vợ cụ R và con trai là ông Bùi Ngọc T đang sinh sống), lối đi này là đường đi chung của các hộ nhà cụ Đình Thị K1, bà Bùi Thị N2, anh Phạm T2 (vợ là U) và nhà anh. Lối đi chung này các hộ sử dụng ổn định từ trước năm 2011 không có tranh chấp. Diện tích lối đi chung này được thể hiện rõ trên thực tế và trên bản đồ địa chính qua các thời kỳ. Thực tế các hộ đã xây dựng tường rào cố định thể hiện mốc giới của gia đình với con đường. Cuối năm 2011, gia đình cụ Đình Thị K1 và con trai là ông Bùi Ngọc T đã tự phá dỡ tường rào của gia đình mình và lấn chiếm xây cổng mới trên đường đi chung. Để giải quyết theo hướng tình cảm, hai gia đình đã nhiều lần gặp nhau tR đổi, nhưng không thống nhất được. Sự việc đã được UBND xã G giải quyết nhưng không thành. Tháng 5/2013, do nhu cầu ổn định nhà ở, bố anh K là ông Bùi Ngọc H4 đã ra UBND xã G xin phép xây dựng nhà trên mảnh đất đã được cấp sổ đỏ. Tuy nhiên, khi gia đình anh đang tiến hành xây dựng thì ngày 17/6/2013, vợ chồng ông T đã cho dựng cột điện chính giữa cổng đi ra lối đi chung của gia đình anh K gây cản trở cho việc xây dựng nhà ở và đi lại. Đến ngày 19/6/2013, và ngày 12/10/2013, vợ chồng ông T tiếp tục cho dựng hàng rào sắt cao 1,2m dài khoảng 30m, và bên ngoài xây tường bằng gạch, cao 2,5m dài khoảng 30 m dọc theo toàn bộ đường dân sinh, sát bờ tường nhà anh, bịt kín hoàn toàn cổng và lối đi của gia đình, càng gây khó khăn cho việc xây dựng nhà ở và đi lại. Ngay tại thời điểm đó, gia đình anh đã có báo cáo UBND xã G nhưng gia đình ông T chống đối, cản trở chính quyền và kiên quyết xây dựng lên bức tường rào như hiện nay, bịt kín cổng sau và lấn chiếm toàn bộ lối đi chung. Việc lấn chiếm toàn bộ diện tích đường đi chung làm cổng riêng của gia đình nhà ông T đã gây bức xúc cho gia đình anh cũng như các hộ dân sinh sống tại thôn 7, xã G. Sự việc đã được UBND xã G và UBND huyện N giải quyết hòa giải rất nhiều lần kéo dài hơn 6 năm nhưng vẫn không đạt kết quả, gia đình ông T hiện vẫn đang lấn chiếm và sử dụng diện tích lối đi chung làm cổng vào của 1 mình nhà ông T.

Vì vậy anh K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình cụ Đình Thị K1 và con trai ông Bùi Ngọc T phá dỡ tường rào cũng như các công trình xây dựng trên lối đi chung, hoàn trả lại hiện trạng con đường để gia đình anh sinh hoạt, đi lại bình thường.

Ý kiến của ông Bùi Ngọc T, bà Nguyễn Thị S, anh Bùi TA được thể hiện qua đơn trả lời thông báo thụ lý ngày 12/11/2018, trong biên bản họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và biên bản hòa giải tại Tòa án thể hiện:

Ông T, bà S, anh TA không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu gia đình ông tháo dỡ tường rào và cổng trên con đường đi chung. Vì ông T, bà S, anh TA cho rằng nguyên đơn không đưa ra được căn cứ pháp lý quy kết gia đình họ vi phạm con đường đi chung.

Ông T và bà S cho rằng con đường đi chung hình thành từ lâu đời, có 3 hộ sống trực tiếp ở đó là: Ông Bùi Văn H3 (con trai là ông H4), ông Bùi Văn Kh và ông Bùi Ngọc H1, các hộ đã trực tiếp tự phân chia con đường (hiện nay vẫn còn mốc đá). Năm 1997 bà Bùi Thị N2 bán 1 phần đất cho ông Kh. Theo bản đồ năm 1986 con đường giáp ao của Hợp tác xã, sau đó Ủy ban xã bán ao cùng con đường cho nhà ông Kh và bà Th. Nhà ông Khuê sử dụng 1 nửa và nhà ông H1 sử dụng 1 nửa con đường, tim đường là đầu đốc chuồng bò nhà ông Kh hiện nay vẫn còn. Hiện vẫn còn 2 con chó đá 2 bên mép đường chỗ nhà bà Th và nhà ông Kh. Khi bà Thảo làm nhà đã đào chó đá lên nhưng có việc nên lại chôn xuống chỗ cũ. Gia đình ông không đồng ý bản đồ địa chính năm 1992 của UBND xã G vì bị tẩy xóa, bản đồ này đã bị bác bỏ bằng văn bản số 212 ngày 17/2/2017 của chủ tịch UBND huyện N.

Quan điểm của gia đình ông T đây là con đường đi chung của 7 hộ gồm: Bà Phạm Thị Thảo, ông Bùi Văn Khuê, ông Bùi Ngọc H1, bà Bùi Thị N2, cụ Bùi Ngọc R (cụ K1), cụ Bùi Văn H3 (ông nội anh K), anh Phạm T2. Ông T và bà S cũng cho rằng gia đình nhà anh K cũng đã làm nhà trên lối đi chung đề nghị gia đình anh K dỡ nhà trả lại diện tích con đường. Việc gia đình ông bà xây dựng các công trình trên con đường này là đúng vì gia đình xây trên đất thổ cư của gia đình. Nếu 7 hộ có tên trên có ý kiến xin trả lại con đường thì ông bà đồng ý.

Ý kiến của UBND xã G: Thể hiện qua báo cáo ngày 22/8/2018, qua các biên bản làm việc tại Tòa án:

Căn cứ pháp lý giải quyết là tờ khai sử dụng đất, bản đồ địa chính năm 1992 chính lý năm 2004 cùng toàn bộ các tài liệu liên quan của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện N và sở Tài nguyên và môi trường (TNMT) tỉnh quản lý. Trước năm 1986 đây là ngõ đi chung, tuy nhiên sau năm 1986 UBND xã cấp đất cho ông Kh và bà Th đã lấy $\frac{1}{2}$ con đường để cấp cho hai hộ này vì vậy, chỉ còn $\frac{1}{2}$ con đường mà hai hộ cụ R và cụ H3 sử dụng. Đây là con đường tiểu ngõ do UBND xã G quản lý có 04 hộ sử dụng, bao gồm hộ ông Phạm T2, hộ bà Bùi Thị N2, hộ cụ Bùi Văn R (chồng cụ K1) và hộ cụ Bùi Văn H3 (bố ông Bùi Ngọc H4, ông nội anh K). Diện tích của lối đi chung theo bản đồ địa chính năm 1992 chính lý năm 2004 là $62.7m^2$ (chiều rộng 2m và hai cạnh dài 29.84m và 32.94m). Theo đơn kê khai đăng ký quyền sử dụng đất nhà cụ Bùi Văn R lối đi chung có diện tích là $62m^2$ (31m dài x 2 m rộng). Tranh chấp giữa hai gia đình xuất phát từ năm 2011, ông T và bà S đã tự ý dời con đường tiểu phía Bắc giáp

đất nhà bà N2 và cụ R cho ông Phạm T2 ra phía Nam giáp đất nhà ông Thuấn. Sau khi chuyển lối vào nhà ông T2 ra phía trước, ông T đã tiến hành xây cổng ở vị trí lối đi chung của các hộ. Năm 2013 gia đình nhà ông H4 tiến hành xây nhà ở, vị trí xây dựng đúng mép tường rào cũ nhưng gia đình ông T đã tiến hành dựng cột điện chính giữa cổng nhà ông H4 ra lối đi chung và tiến hành xây hai lớp tường rào K cố bịt kín toàn bộ lối đi nhà ông H4 ra ngõ đi chung. Việc tranh chấp lối đi chung giữa hai hộ UBND xã và huyện đã giải quyết rất nhiều lần nhưng không thành. Về diện tích đất của hai hộ qua đo đạc và đối chiếu bản đồ địa chính cũng như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình nhà cụ R tăng 39m, nhà ông H3 thiếu 27,21m. Hiện nay, gia đình nhà anh K có cổng đi chính quay ra đường 479, còn cổng đi với ngõ đi chung nhà cụ K1 là cổng phụ nhưng vẫn sử dụng. Ủy ban xã khẳng định gia đình anh K không lấn chiếm hay sử dụng diện tích đất nào khác của UBND xã.

Quan điểm UBND xã: Đây là ngõ đi chung của các hộ dân trong đó có hộ nhà ông T và hộ nhà anh K thuộc quyền quản lý của UBND xã G, vì vậy rất mong hai bên hòa giải để giữ mối quan hệ hàng xóm anh em. Tuy nhiên nếu không hòa giải được thì đề nghị Tòa án giải quyết buộc gia đình ông T phải tháo dỡ các công trình trên ngõ đi chung để đảm bảo quyền lợi cho các hộ sử dụng con ngõ đó, đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật.

Ý kiến của bà Bùi Thị N2:

Bà có thửa đất nằm phía sau nhà cụ Đình Thị K1 có diện tích 505 m² đất vườn, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994. Để vào đất nhà bà có hai lối đi, một lối đi phía Bắc giáp nhà ông Khuê, một lối đi phía Nam đi chung lối với hộ nhà ông T và ông H4. Do không sinh sống tại đó nên năm 1996 bà đã chuyển nhượng 1 phần đất cho ông Kh là 360m². Ủy ban xã đã bán ao cho ông Kh và hợp luôn phần đất bà chuyển nhượng cho ông Kh nên dẫn đến lối đi phía Bắc bị bịt kín. Do vậy hiện tại nếu bà muốn đi vào đất nhà mình thì bà phải đi lối đi đường giáp ủy ban có 1 phần ngõ đi chung của hai hộ ông T và ông H4. Quan điểm của bà đề nghị Tòa án giải quyết để bà có lối đi vào đất nhà mình.

Ý kiến ông Bùi Văn H1:

Ông cho rằng con đường đi chung có từ lâu đời, trước đây là đường đi chung của nhiều hộ dân, có phía Tây giáp đất nhà cụ R và nhà bà N2 và 1 phần đất nhà ông Kh, phía Đông giáp đất nhà cụ H3 (bố ông) và nhà ông, giáp 1 phần nhà bà Phạm Thị Th. Trước năm 1970 gia đình cụ R và cụ H3 vẫn sử dụng chung con đường này. Năm 1986 con đường đã được hình thành trên bản đồ địa chính có các cạnh 17m x 2m. Năm 1986 ông được bố ông là cụ H3 chia đất. Ông đã chuyển nhượng 1 phần cho gia đình bà Th, còn diện tích hiện ông đang sinh sống. Lối đi chung được thể hiện trên bản đồ địa chính năm 1994 chính là con đường trong bản đồ địa chính năm 1986. Ông cho rằng các hộ dân đều vi phạm lấn chiếm con đường đề nghị Tòa án xem xét xác định diện tích mốc giới con đường và xác định rõ vi phạm của các hộ dân.

Ý kiến của chị Bùi U (vợ anh Phạm T2):

Về nguồn gốc thửa đất nhà chị do mẹ chị cho mang tên Lê Thị T3. Trước đây, muốn đi vào nhà chị phải đi qua cổng nhà ông T và đi qua đất nhà bà N2. Hiện nay gia đình chị không có lối đi vào nhà mà phải đi trên phần đất nhà cụ R cắt cho chị đi nhờ từ năm 1997. Hiện nay phần đất này trên bản đồ địa chính vẫn của nhà cụ R. Chị cho rằng cần xem xét xem hộ nào vi phạm lối đi chung để đảm bảo quyền lợi cho các hộ có liên quan.

Bản án số: 01/2019/DS-ST Ngày 12/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện N đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 228, các Điều 266, 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Áp dụng: các Điều 166, Điều 170 Luật đất đai năm 2013; Các Điều 265, Điều 266 Bộ luật dân sự 2005; Các Điều 163, Điều 169, Điều 175 Bộ luật Dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Trung K.
2. Xác định phần diện tích đất 55.8m² có chiều rộng 2m, chiều dài phía Đông 27.8m, chiều dài phía Tây 28.05m nằm giữa thửa 1373, 1364 và thửa 1369 tại tờ bản đồ số 7 xã G là lối đi chung của các hộ xung quanh tại thôn 7, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Lối đi chung có tứ cận: Cạnh phía Bắc giáp đất nhà bà N2 rộng 2m, cạnh phía Nam từ đường thôn vào rộng 2m, phía Đông giáp đất nhà cụ H3 dài 27.8m, phía Tây giáp đất nhà cụ R dài 28.05m. Mốc giới tính chiều rộng là tính từ mép tường cũ nhà cụ H3 (anh K) xây hắt về Tây, chiều dài tính từ mép đường thôn phía Nam đến chạm đất nhà bà N2.

Buộc gia đình ông Bùi Ngọc T có nghĩa vụ tự tháo dỡ 01 hàng rào sắt cao khoảng 1.2 m, dài khoảng 30m; 01 tường xây gạch cao 2.5m dài khoảng 30m; 01 cột điện dựng giữa cổng của gia đình nhà anh K đi sang lối đi chung; 01 cổng phía Nam của lối đi chung gồm 2 trụ cổng và 01 mái tôn lợp trên 2 trụ cổng để trả lại lối đi chung cho các hộ xung quanh.

3. Về Án phí dân sự sơ thẩm: Cụ K1 và ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm vì là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Trả lại cho anh Bùi Trung K số tiền Tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng số AA/2013/0000887 ngày 07/8/2018 tại Chi cục Thi hành án Dân sự H4ện N là 300.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 26/3/2019 bà Bùi Thị N2, ông Bùi Ngọc H1, bà Bùi U, là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án kháng cáo bản án sơ thẩm số 01 ngày

12/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện N đề nghị tòa cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 12/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 20/8/2019, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Kết thúc phần xét hỏi bị đơn ông T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét thẩm định lại hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất theo các GCNQSDĐ mang tên ông Bùi Văn R và ông Bùi Văn H3 và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm thu thập tài liệu Bản đồ địa chính xã G lập năm 1994. Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa và thực hiện các yêu cầu của đương sự.

Sau khi có kết quả Tòa án đã thông báo cho các đương sự để tiếp cận công khai các chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và thông báo mở lại phiên tòa.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 20/11/2019, sau khi tranh luận nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án như sau:

[1]. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Bùi Thị N2, ông Bùi Ngọc H1, bà Bùi U trong thời hạn luật định nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Kết quả khảo sát thẩm định tại chỗ của Hội đồng xét xử phúc thẩm và sự thừa nhận của bị đơn đã xác định được các công trình gồm: 01 hàng rào sắt cao khoảng 1.2 m, dài khoảng 30m; 01 tường xây gạch cao 2.5m dài khoảng 30m; 01 cột điện; 01 trụ cổng và 01 phần mái tôn lợp trên trụ cổng do gia đình ông T xây dựng năm 2013 không nằm trong ranh giới Giấy phép sử dụng đất mang tên cụ Bùi Ngọc R. Những người thừa kế quyền sử dụng đất của cụ R đã không thực đúng các quy định của pháp luật về đất đai vi phạm quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Các công trình này nằm trên diện tích đất được thể hiện trong bản đồ địa chính xã G lập các năm 1987, 1992, 2005 là ngõ đi chung. Các công trình mà gia đình ông T xây dựng đã cản trở việc sử dụng đất của các hộ liền kề trong đó có những người kế thừa quyền sử dụng đất của cụ Bùi Văn H3. Anh Bùi Trung K là một trong những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ H3 nên có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 186 Bộ luật Tố

tụng dân sự. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[2.2] Bị đơn ông T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông H1, bà Uyên kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm thu thập Bản đồ địa chính xã G lập năm 1994 để xác định ngõ đi chung kết quả thu thập chứng cứ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Ninh Bình và Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N không lưu trữ Bản đồ địa chính xã G lập năm 1994. Những người kháng cáo cũng không cung cấp được thêm chứng cứ gì mới ở cấp phúc thẩm nên không làm thay đổi bản chất vụ án. Số liệu khảo sát thực tế của Hội đồng xét xử phúc thẩm có sai số không đáng kể với việc thẩm định của Tòa án cấp sơ thẩm và số liệu tại các bản đồ địa chính năm 1992 và năm 2005. Cấp sơ thẩm căn cứ vào các số liệu tại bản đồ các năm 1987, 1992, 2005 và kết quả thẩm định tại chỗ để xác định ngõ đi chung có chiều rộng 2m, chiều dài phía Đông 27.8m, chiều dài phía Tây 28.05m nằm giữa thửa 1373, 1364 và thửa 1369 tại tờ bản đồ số 7 xã G là lối đi chung của các hộ xung quanh tại thôn 7, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình là có cơ sở. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Tuy nhiên, bản án sơ thẩm lại tuyên buộc bị đơn phải tháo dỡ 01 trụ cổng phía Tây ngõ đi chung nằm trên phần diện tích đất hợp pháp của bị đơn là không chính xác. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm để đảm bảo tính chính xác của bản án.

[4] Về chi phí đo đạc tại cấp phúc thẩm do người kháng cáo ông T yêu cầu nên ông T phải chịu chi phí và đã trực tiếp thanh toán với người đo đạc.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên những người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ: Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 228, các Điều 266, 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Áp dụng: các Điều 166, Điều 170 Luật đất đai năm 2013; Các Điều 265, Điều 266 Bộ luật dân sự 2005; Các Điều 163, Điều 169, Điều 175 Bộ luật Dân sự 2015; điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Sửa bản án sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 12/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện N cụ thể như sau:

1.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Trung K.

1.2. Xác định phần diện tích đất 55.8m² có chiều rộng 2m, chiều dài phía

Đông 27.8m, chiều dài phía Tây 28.05m nằm giữa thửa 1373, 1364 và thửa 1369 tại tờ bản đồ số 7 xã G là lối đi chung của các hộ xung quanh tại thôn 7, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Lối đi chung có tứ cận: Cạnh phía Bắc giáp đất nhà bà N2 rộng 2m, cạnh phía Nam từ đường thôn vào rộng 2m, phía Đông giáp đất nhà cụ H3 dài 27.8m, phía Tây giáp đất nhà cụ R dài 28.05m. Mốc giới tính chiều rộng là tính từ mép tường cũ nhà cụ H3 (anh K) xây hắt về Tây, chiều dài tính từ mép đường thôn phía Nam đến chạm đất nhà bà N2.

Buộc gia đình ông Bùi Ngọc T có nghĩa vụ tự tháo dỡ 01 hàng rào sắt cao khoảng 1.2 m, dài khoảng 30m; 01 tường xây gạch cao 2.5m dài khoảng 30m; 01 cột điện dựng giữa cổng của gia đình nhà anh K đi sang lối đi chung; 01 cổng phía Nam của lối đi chung gồm 01 trụ cổng và mái tôn lợp trên trụ cổng để trả lại lối đi chung cho các hộ xung quanh.

1.3. Về Án phí dân sự sơ thẩm: Cụ K1 và ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm vì là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Trả lại cho anh Bùi Trung K số tiền Tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng số AA/2013/0000887 ngày 07/8/2018 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện N là 300.000 đồng.

2. Những phần bản án không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

3. Về chi phí đo đạc tại cấp phúc thẩm: Ông T phải chịu chi phí. Ông T đã nộp đủ.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông T, ông H1; bà U không phải nộp án phí phúc thẩm.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (20/11/2019).

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đinh Huy Lưỡng